

Quỹ ETF IPAAM VN100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 2025522 /TB-FUEIP100

Hà Nội

22/05/2025

/As at 22-May-25

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN  
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

1. Tên CTQLQ/*Fund management Company*:

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

/ *I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*

2. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ *Securities code*: FUEIP100

4. Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF IPAAM VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address*: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date*: 23/05/2025

7. Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100,000 ETF shares*.

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

| STT | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-------------------|----------|------------------------|
| No  | Securities code   | Quantity | Weight                 |
| I.  | Chứng khoán/Stock |          |                        |
| 1   | ACB               | 1,800    | 4.89%                  |
| 2   | BID               | 100      | 0.38%                  |
| 3   | BVH               | 100      | 0.53%                  |
| 4   | CMG               | 100      | 0.35%                  |
| 5   | CTG               | 400      | 1.65%                  |
| 6   | DBC               | 100      | 0.29%                  |
| 7   | DCM               | 100      | 0.36%                  |
| 8   | DGC               | 100      | 0.94%                  |
| 9   | DGW               | 100      | 0.35%                  |
| 10  | DIG               | 200      | 0.34%                  |
| 11  | DPM               | 100      | 0.36%                  |
| 12  | DXG               | 300      | 0.53%                  |
| 13  | EIB               | 700      | 1.57%                  |
| 14  | EVF               | 300      | 0.33%                  |
| 15  | FPT               | 600      | 7.45%                  |
| 16  | FRT               | 100      | 1.75%                  |
| 17  | GAS               | 100      | 0.65%                  |
| 18  | GEX               | 300      | 1.02%                  |
| 19  | GMD               | 200      | 1.13%                  |
| 20  | GVR               | 100      | 0.29%                  |
| 21  | HAG               | 300      | 0.42%                  |



|    |     |       |       |
|----|-----|-------|-------|
| 22 | HCM | 200   | 0.54% |
| 23 | HDB | 1,200 | 2.81% |
| 24 | HDG | 100   | 0.28% |
| 25 | HHV | 200   | 0.26% |
| 26 | HPG | 1,600 | 4.36% |
| 27 | HSG | 200   | 0.35% |
| 28 | KBC | 200   | 0.56% |
| 29 | KDC | 100   | 0.59% |
| 30 | KDH | 300   | 0.90% |
| 31 | LPB | 1,300 | 4.41% |
| 32 | MBB | 1,500 | 3.93% |
| 33 | MSB | 1,100 | 1.36% |
| 34 | MSN | 400   | 2.72% |
| 35 | MWG | 500   | 3.42% |
| 36 | NAB | 500   | 0.91% |
| 37 | NKG | 200   | 0.27% |
| 38 | NLG | 100   | 0.37% |
| 39 | OCB | 700   | 0.80% |
| 40 | PAN | 100   | 0.25% |
| 41 | PCI | 100   | 0.23% |
| 42 | PDR | 200   | 0.35% |
| 43 | PLX | 100   | 0.37% |
| 44 | PNJ | 100   | 0.84% |
| 45 | POW | 300   | 0.43% |
| 46 | PVD | 100   | 0.19% |
| 47 | PVT | 100   | 0.23% |
| 48 | REE | 100   | 0.75% |
| 49 | SAB | 100   | 0.53% |
| 50 | SBT | 200   | 0.38% |
| 51 | SHB | 1,600 | 2.29% |
| 52 | SSB | 800   | 1.59% |
| 53 | SSI | 600   | 1.49% |
| 54 | STB | 900   | 3.93% |
| 55 | TCB | 2,100 | 6.81% |
| 56 | TCH | 200   | 0.39% |
| 57 | TPB | 600   | 0.85% |
| 58 | VCB | 400   | 2.42% |
| 59 | VCG | 200   | 0.49% |
| 60 | VCI | 200   | 0.78% |
| 61 | VHM | 500   | 3.62% |
| 62 | VIB | 1,000 | 1.93% |
| 63 | VIC | 500   | 4.92% |
| 64 | VIX | 600   | 0.86% |

|     |                 |            |       |
|-----|-----------------|------------|-------|
| 65  | VJC             | 100        | 0.93% |
| 66  | VND             | 500        | 0.83% |
| 67  | VNM             | 400        | 2.34% |
| 68  | VPB             | 1,800      | 3.50% |
| 69  | VRE             | 400        | 1.08% |
| II. | Tiền/Cash (VND) | 45,275,408 |       |

**Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/**

***Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:***

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) 940,730,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND) 986,005,408

Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) 45,275,408

**Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:**

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)**

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                               | Lý do                                                                                                                                   |
|-----|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share VND    | Applied to                                                      | Reason                                                                                                                                  |
| 1   | ACB             | 25,550                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 2   | BID             | 36,000                             | BSC                                                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular |
| 3   | FPT             | 116,800                            | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 4   | GMD             | 53,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 5   | MBB             | 24,650                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 6   | MWG             | 64,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 7   | PNJ             | 78,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 8   | REE             | 70,600                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 9   | TCB             | 30,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 10  | TPB             | 13,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 11  | VPB             | 18,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 12  | VND             | 15,650                             | VND                                                             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                      |

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

VIỆN  
ĐẦU T  
ĐÁN  
- TP. H

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Lan